

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 20/2022/DS-PT

Ngày 29 - 7 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu, là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLPT - DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1., sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn H., xã L.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn K1., sinh năm 1964; “có mặt”

2. Bà Nguyễn Thị K.A, sinh năm 1966; “có mặt”

Đều địa chỉ: thôn M., xã L.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên;

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H1., sinh năm 1968; Địa chỉ: thôn H.L, thị trấn N.Q, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

2. Ông Nguyễn Quốc P1., sinh năm 1957; Địa chỉ: số nhà 57, ngách 481/1, phường N.L, quận L.B, Thành phố Hà Nội; “*vắng mặt*”

3. Ông Nguyễn Văn T1., sinh năm 1939; Địa chỉ: thôn T.D, xã K.K, huyện G.L, Thành phố Hà Nội; “*vắng mặt*”

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn K1., bà Nguyễn Thị K.A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ1. trình bày: Ngày 20 tháng 9 năm 2016 ông Nguyễn Văn K1. vay ông số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và bà K.A, vợ ông K1. đã viết Giấy vay nợ nội dung “*Tên tôi Nguyễn Văn K1. vợ Nguyễn Thị K.A có vay của ông Đ1. thôn H. = 1 500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Hẹn đến cuối năm 2016 âm lịch sẽ trả: xai hẹn tôi sẽ cắt đất trả: = một nghìn mét đất*”. Vợ chồng ông K1., bà K.A đã nhận tiền và ký nhận vào văn bản đồng thời giao cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Công ty TNHH Tiến Mạnh. Ông đã nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng ông K1., bà K.A không trả, đến ngày 27 tháng 12 năm 2017 ông K1. đã viết vào phía sau giấy vay tiền nội dung “*tên tôi Nguyễn Văn K1.. Hẹn với ông Đ1. cho tôi xin nợ đến hết tháng 2 âm lịch tôi trả tiền*”.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019 (ngày 18/12/2018 âm lịch) ông K1. tiếp tục viết giấy nhận nợ nội dung “*Hôm nay: 23/1.2019 18/12.2018 âm tôi Khâm hẹn bác Đường xóm Hoàng đến hết tháng 1.2019 âm sẽ trả bác Đường tiền sai tôi trả 1000m² đất*” có ông Nguyễn Quốc P1. và ông Nguyễn Văn T1. là người chứng kiến.

Do bên vay không trả tiền nên ông Nguyễn Văn Đ1. khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A trả số tiền gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất quy định của Ngân hàng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K1., bà Nguyễn Thị K.A trình bày: Ngày 29 tháng 10 năm 2011 ông bà vay của ông Nguyễn Văn Đ1. số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng nhưng sau đó ngân hàng không cho vay nữa nên vợ chồng ông phải nợ lại tiền ông Đ1.. Năm 2016 ông bà mới cho thuê được xưởng nên đã mang trả ông Đ1. số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nhưng sau khi nhận tiền, ông Đ1. ép vợ chồng ông bà phải viết giấy nhận nợ, nội dung phải ghi theo lời của ông Đ1. đọc nếu không ông không mở cổng Công ty. Những giấy tờ ông Đ1. cung cấp cho Tòa án là tài liệu do ông Đ1. ép vợ chồng ông bà ký nên ông K1., bà K.A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ1. vì vợ chồng chỉ vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng)

của ông Đ1. nhưng năm 2016 đã trả cho ông Đ1. cả gốc và lãi số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T1. trình bày vì ông K1. nợ tiền con gái ông nên có lần đến nhà ông K1. cùng con gái đã thấy ông Đ1. và một người không biết tên, địa chỉ, đang ngồi uống nước ở bàn. Sau đó vợ ông K1. là bà K.A đã tự viết giấy cam kết, và vợ chồng ông K1. cùng ký vào giấy cam kết. Ông K1. nhờ ông và một người nữa có mặt cùng ký vào giấy là người làm chứng, ông không đọc mà chỉ ký làm chứng nên không biết nội dung nhưng ông nghĩ là viết giấy khất nợ. Ông T1. công nhận chữ viết và chữ ký trên văn bản được Tòa án cho xem đúng là chữ viết và chữ ký là của ông.

Ông Nguyễn Quốc P1. trình bày ông là người thuê xưởng của vợ chồng ông K1., bà K.A. Ông có nghe việc vay nợ giữa hai bên và thấy ông K1. có khất nợ ông Đ1., có lần ông đã góp ý với hai bên còn cụ thể số tiền vay nợ ông không biết. Một lần ông có mặt tại nhà ông K1. thấy một người ông không biết tên, địa chỉ ngồi tại nhà ông K1.. Trước khi vào nhà, ông có nghe thấy hai bên xảy ra to tiếng nhưng sau đó hai bên có thỏa thuận bằng miệng và viết giấy, có nhờ ông và một người cùng có mặt ký vào người làm chứng, trước khi ký ông có đọc nội dung và thấy đúng với sự thỏa thuận của hai bên. Ông công nhận chữ ký và chữ viết trên văn bản được Tòa án cho xem đúng là chữ viết và chữ ký là của ông.

Bà Nguyễn Thị H1. trình bày năm 2016 bà thuê nhà xưởng của vợ chồng ông K1., bà K.A, hai vợ chồng bà đưa tiền cho vợ chồng ông K1. làm 3 lần: Lần thứ nhất số tiền 1.000.000.000 đồng; lần thứ hai, và thứ ba bà không nhớ số tiền đưa nhưng tổng số tiền bà đưa cho vợ chồng ông K1. là 1.800.000.000 đồng. Bà không chứng kiến việc ông Đ1. khóa cổng mà công nhân làm ở xưởng báo cho bà cổng bị khóa không ra vào được nên bà có gọi điện cho ông K1. thông báo sự việc, còn ông K1., ông Đ1. giải quyết như thế nào thì bà không biết. Bà không chứng kiến việc ông K1. trả tiền cho ông Đ1., và không liên quan gì đến việc vay nợ của hai bên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 229, 235, 254, 262, 264, 266 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ1.. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn K1., bà Nguyễn Thị K.A phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho ông Nguyễn Văn Đ1. 1.500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 751.666.600 đồng. Tổng gốc và lãi là 2.251.666.600 đồng (*Hai tỷ hai trăm năm mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*)

Buộc ông Nguyễn Văn Đ1. trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC245191 mang tên Công ty TNHH Tiến Mạnh có số thửa 214; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 12.164m², tại xã L.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A.

Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A kháng cáo không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và công nhận hai bên đã thống nhất gia hạn thời hạn trả nợ đến hết tháng 01 năm 2019 âm lịch như giấy nhận nợ.

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xác định số tiền nguyên đơn yêu cầu trả có nguồn gốc từ số tiền gốc 500 triệu đồng vay năm 2011 nhưng năm 2016 đã trả gốc và lãi 01 tỷ đồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm xác định tiền lãi bị đơn phải trả được tính từ thời điểm đến hạn trả nợ theo thỏa thuận gia hạn trả nợ của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền gốc đã vay theo hợp đồng có thời hạn, và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng và không có bên nào yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A thấy bị đơn xác định số tiền ông K1. yêu cầu trả là tiền lãi của số tiền gốc vay 500.000.000 đồng ngày 29 tháng 10 năm 2011 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án giải quyết theo những chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án.

[3] Xét ông K1. và bà K.A đều thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các văn bản là: Giấy vay nợ ngày 20/9/2016 nội dung “Tên tôi Nguyễn Văn K1. vợ Nguyễn Thị K.A có vay của ông Đ1. thôn H. = 1500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Hẹn đến cuối năm 2016 âm lịch sẽ trả: xai hẹn tôi xẽ cắt đất trả: = một nghìn mét đất”; phía sau giấy vay nợ ghi ngày 27/12/2017 “tên tôi Nguyễn Văn K1.. Hẹn với ông Đ1. cho tôi xin nợ đến hết tháng 2 âm lịch tôi trả tiền. Văn bản “Hôm nay: 23/1.2019 18/12.2018 âm tôi Khâm hẹn bác Đường xóm Hoàng đến hết tháng 1.2019 âm sẽ trả bác Đường tiền sai tôi trả 1000m² đất” có người làm chứng là ông Nguyễn Quốc P1. và ông Nguyễn Văn T1.. Sự thừa nhận của bị đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng ông T1. và ông P1. cùng Báo cáo kết quả xác minh đơn tố cáo số 07/BC - CAVL ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Công an huyện V.L đối với đơn tố cáo ông Nguyễn Văn Đ1. cho vay nặng lãi của vợ chồng ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Kim Anh cũng như nội dung văn bản ngày 20/9/2016 và văn bản ngày 23/1/2019 đều có nội dung không trả được tiền sẽ thanh toán bằng 1000m² đất chứng tỏ các văn bản đều do ông K1. và bà K.A đều tự nguyện viết nên có căn cứ xác định ngày 20 tháng 9 năm 2016 vợ chồng ông K1., bà K.A vay ông Đ1. số tiền 1.500.000.000 đồng, không có lãi và thời hạn trả tiền là cuối năm 2016 âm lịch nên yêu cầu đòi ông K1., bà K.A trả số tiền nợ gốc của ông Đ1. là có căn cứ, được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa bị đơn xuất trình văn bản ghi ngày 6-11-2018 nội dung “*khi nào ông K1. trả tôi xong nợ lãi một tỷ năm trăm triệu tôi trả bìa đỏ*” và cho rằng số tiền nguyên đơn yêu cầu trả là tiền lãi của số tiền vay năm 2011 vì đã cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011 để vay tiền trong khi năm 2016 không cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy không có cơ sở xác định chữ “*lãi*” trong văn bản cùng do một người viết trong khi nội dung số tiền phải trả trong văn bản phù hợp với số tiền nguyên đơn yêu cầu trả nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định chữ viết trong văn bản ghi ngày 6-11-2018 của bị đơn.

[5] Nguyên đơn thừa nhận cho vay không tính lãi, tại phiên toà các đương sự đều công nhận thời điểm trả nợ theo thỏa thuận của các bên trong văn bản ghi ngày 23/1/2019 là ngày cuối cùng của tháng 01 năm 2019 âm lịch nên theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sau đây ghi tắt là Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP) việc tính lãi đối với số nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ là ngày 06 tháng 3 năm 2019 (ngày 01 tháng 02 năm 2019 âm lịch) do đó yêu cầu ông K1., bà K.A phải trả lãi đối với số tiền vay của ông Đ1. phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi từ ngày cho vay 20 tháng 9 năm 2016 là chưa chính xác nên cần sửa án sơ thẩm.

[6] Xét yêu cầu trả lãi theo lãi suất Ngân hàng của ông Đ1. thấy theo khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 trên số tiền chậm trả nên sẽ buộc ông K1., bà K.A phải trả ông Đ1. số tiền lãi

trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 13 tháng 3 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 24 tháng 9 năm 2021 là 02 năm 196 ngày thành tiền 1.500.000.000 đồng x 10%/năm x (02 + 196/365) năm = 380.547.945 đồng (làm tròn là 380.548.000 đồng)

[7] Thoả thuận vay tiền của các đương sự không liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các đương sự đều không yêu cầu giải quyết đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 245191 mang tên Công ty TNHH Tiến Mạnh nên cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn Đ1. phải trả ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vượt quá yêu cầu của đương sự cần rút kinh nghiệm nên mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm thấy cần sửa bản án sơ thẩm không giải quyết đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về thời điểm tính lãi phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[10] Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và sẽ tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ khoản 2 Điều 184, Điều 147, và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A liên đới trả ông Nguyễn Văn Đ1. tiền gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 380.548.000 đồng, tổng cộng số tiền 1.880.548.000 đồng (Một tỷ tám trăm tám mươi triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không giải quyết đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC245191 mang tên Công ty TNHH Tiến Mạnh có số thửa 214; Tờ bản đồ số 12; Diện tích 12.164m², tại xã L.Đ, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

3. Án phí: Ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A liên đới chịu 68.416.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K1. và bà Nguyễn Thị K.A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại ông K1. số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011502 ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.L.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKS tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân huyện V.L;
- Chi cục THADS huyện V.L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trương Quang Tú